

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON T
TỈNH KONT**

Bản án số: 14 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17/7/2019.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON T, TỈNH KONT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Trọng N.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị S;

2. Bà Y Bl

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng D– Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 123/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 371/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Y Y, sinh năm 1985; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh A M, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Lâm Tùng, xã Ia Ch, thành phố Kon T, tỉnh Kon T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Y Yu trình bày:

Tôi và anh A M tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 19/5/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Ia Ch, thành phố Kon T, tỉnh Kon T. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là từ năm 2015 cho tới nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A M thường xuyên uống rượu chè, không có trách nhiệm với gia đình, nhiều lần đánh đập tôi. Ban hòa giải ở thôn đã hòa giải cho vợ chồng tôi 03 lần, nhưng anh A M vẫn không thay đổi. Vì gia đình, tôi đã cố gắng chịu đựng để anh A M có thời gian thay đổi nhưng cuộc sống ngày càng trầm trọng hơn và sống ly thân nhau từ năm 2015 cho tới nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mong muốn được toag án giải quyết cho tôi được ly hôn anh A M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 03 con chung là: Y D, sinh ngày 28/02/2003, Y R, sinh ngày 10/5/2005 và A B, sinh ngày 04/7/2012, các con chung hiện nay đang ở cùng tôi, nguyện vọng của tôi được nuôi 03 con chung nêu trên và không yêu cầu anh A M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn anh A M đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị Y Y, nhưng anh A M đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon T về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Pháp luật, xác định đúng thẩm quyền; thụ lý vụ án; thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195; 196 BLTTDS năm 2015; xác định tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng của các bên đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 BLTTDS 2015.

- Về thời hạn giải quyết đúng theo Điều 203 BLTTDS 2015.

- Về thu thập chứng cứ đúng theo Điều 97 BLTTDS 2015.

- Việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập được thực hiện đúng các quy định của Pháp luật.

- Thủ tục thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 207 đến Điều 211 BLTTDS 2015.

- Bị đơn anh A M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh A M.

Nhận xét và đề xuất:

1. Nhận xét- Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này Tòa án đã thực hiện đúng đầy đủ các quy định của BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của Pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Y Y và anh A M đăng ký kết hôn ngày 19/5/2011 tại UBND xã Ia Ch, thành phố Kon T, tỉnh Kon T nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Y Y là có căn cứ.

- Về nuôi con chung: Chị Y Y được đề nghị nuôi 03 con chung là: Y D, sinh ngày 28/02/2003, Y R, sinh ngày 10/5/2005 và A B, sinh ngày 04/7/2012 và không yêu cầu anh A M cấp dưỡng nuôi con. Chị Y Y có công việc ổn định và xét đến nguyện vọng của 03 cháu được ở với mẹ, nên giao 03 con chung nêu trên cho chị Y Y nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí: Chị Y Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của chị Y Y đề ngày 18/02/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Y Y và anh A M đều có nơi cư trú tại thôn Lâm Tùng, xã Ia Ch, thành phố Kon T, tỉnh Kon T, yêu cầu ly hôn của chị Y Y là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh A M đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án xét xử vắng mặt anh A M theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Y Y và anh A M đăng ký kết hôn ngày 19/5/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Ia Ch, thành phố Kon T, tỉnh Kon T. Chị Y Y và anh A M đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị Y Y và anh A M là hôn nhân hợp pháp.

[3] Chị Y Y và anh A M sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, đặc biệt là từ năm 2015 cho tới nay thường xuyên xảy ra những mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh A M thường xuyên uống rượu chè và nhiều lần đánh đập chị Y Y. Tại biên bản xác minh ngày 05/4/2019 của Chi Hội trưởng phụ nữ thôn Lâm T, xã Ia Ch, thành phố Kon T thì anh A M thường xuyên uống rượu chè và nhiều lần đánh đập chị Y Y làm cho mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trọng và sống ly thân từ năm 2015 cho tới nay. Chi hội trưởng phụ nữ thôn Lâm Tùng đã kết hợp với già làng để hòa giải cho vợ chồng chị Y Y và anh A M về đoàn tụ 03 lần nhưng sau những lần hòa giải anh A M vẫn không thay đổi, vẫn thường xuyên uống rượu và đánh đập chị Y Y nên vợ chồng không đoàn tụ được và vẫn sống ly thân từ năm 2015 cho tới nay. Lời khai của chị Y Y phù hợp với biên bản xác minh và có xác nhận của chính quyền địa phương. Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh A M đến Tòa để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng anh A M không thể hiện quan điểm, bỏ mặc việc xin ly hôn của chị Y Y. Điều đó thể hiện anh A M không mong muốn níu kéo tình cảm vợ chồng làm cho hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Y Y là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 03 con chung là là: Y D, sinh ngày 28/02/2003, Y R, sinh ngày 10/5/2005 và A B, sinh ngày 04/7/2012. Hiện tại 03 con chung đang được chị Y Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, trong thời gian

sống ly thân 03 cháu sống cùng với chị Y Y, cuộc sống của 03 cháu hiện đang ổn định và xét nguyện vọng của 03 cháu được ở với chị Y Y, vì vậy cần thiết tiếp tục đề 03 cháu là: Y D, sinh ngày 28/02/2003, Y R, sinh ngày 10/5/2005 và A B, sinh ngày 04/7/2012 cho chị Y Y nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi và trưởng thành. Anh A M không phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con.

[5] Bị đơn anh A M đã được Tòa án tiêu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh A M.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về án phí Sơ thẩm: Chị Y Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ” của chị Y Y, ngày 18/02/2019.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Y Y được ly hôn với anh A M.

- Về nuôi con chung: Giao con chung là: Y D, sinh ngày 28/02/2003, Y R, sinh ngày 10/5/2005 và A B, sinh ngày 04/7/2012 cho chị Y Y được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi và trưởng thành. Anh A M không phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con.

Anh A M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về án phí:** Căn cứ Điều 144; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Chị Y Y phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 0001080 ngày 12-3-2019 của Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum. Chị Y Y đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17-7-2019) nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân (xã) phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh KonT;
- VKSND TP KonT;
- T.H.A dân sự TP Kon T;
- UBND xã Ia Chim, Tp Kon T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 211; Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 56/2019/TLST- DS ngày 05-3-2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phan Văn Thiết, chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Kon Tum.

Địa chỉ: Số 01 đường Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- *Bị đơn*: Ông Lê Thanh Tâm, sinh năm 1984 và bà Kim Thị Thanh Mai, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Thôn Trung Nghĩa Tây, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Lê Văn Thừa, sinh năm 1953 (Đã chết ngày 25/4/2019).

- *Đại diện hợp pháp, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Thừa (Đồng thời là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan)*:

1. Bà Phạm Thị Sáu, sinh năm 1955 (Vợ)

2. Anh Đào Thanh Trung, sinh năm 1980 (Con);

3. Anh Lê Thanh Việt, sinh năm 1986 (Con);

4. Anh Lê Thanh Hùng, sinh năm 1987 (Con);

5. Chị Lê Thị Thanh Nga, sinh năm 1989 (Con);

6. Anh Lê Thanh Tâm, sinh năm 1984 (Con).

Cùng địa chỉ: Thôn Trung Nghĩa Tây, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về khoản tiền vay: Ông Lê Thanh Tâm và bà Kim Thị Thanh Mai trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền gốc, lãi tính đến ngày 13/6/2019 là 597.709.347 (*Năm trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm linh chín nghìn ba trăm bốn mươi bảy*) đồng (Trong đó: Nợ gốc 515.000.000 đồng, nợ lãi 82.709.347 đồng) và tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán phát sinh kể từ ngày 14/6/2019 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến ngày 13/8/2019.

2.2 Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày 14/8/2019 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền nêu trên mà ông Lê Thanh Tâm và bà Kim Thị Thanh Mai không trả được số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, thì Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 11/08/NHNT ngày 11/8/2014 với Ngân hàng gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 03, tại thôn Trung Nghĩa Tây, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 922700, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00642 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã Kon Tum (Nay là thành phố Kon Tum), tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2001 mang tên ông Lê Văn Thừa và bà Phạm Thị Sáu;

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 31 tờ bản đồ số 33, tại thôn Trung Nghĩa Tây, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG135966, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00093 do Ủy ban nhân dân thị xã Kon Tum (Nay là thành phố Kon Tum), tỉnh Kon Tum cấp ngày 14/8/2006 mang tên hộ ông Lê Văn Thừa và bà Phạm Thị Sáu để thu hồi toàn bộ số tiền nợ nói trên cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trường hợp hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất của khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3 Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Buộc ông Lê Thanh Tâm và bà Kim Thị Thanh Mai phải trả lại cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 3.500.000 (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

2.4 Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Lê Thanh Tâm và bà Kim Thị Thanh Mai phải chịu 13.954.186 (*Mười ba triệu chín trăm năm mươi tư nghìn một trăm tám mươi sáu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 13.200.000 (*Mười ba triệu hai trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001031 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum;
- Đương sự;
- VKSND Tp. Kon Tum;
- Chi cục THADS thành phố Kon Tum;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:36/2019/HS-ST.

Ngày: 13/6/2019.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM
- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Trọng Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:1/ Ông Trương Duy Cảnh;

2/ Bà Y BLư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 25/2019/HS-ST ngày 19/4/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. A Nhân, sinh năm 1999 tại Kon Tum; Trú tại: Thôn Kon HraChot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Không, trình độ học vấn 01/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Con ông Des, sinh năm 1968 và bà Y Nhen, sinh năm 1970;

Gia đình bị cáo có 08 anh em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình.

Hiện gia đình bị cáo đều đang sinh sống tại: Thôn Kon HraChot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/01/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. A Kăch, tên gọi khác: Băm, sinh năm 1997 tại Kon Tum; Trú tại: Thôn KonHraChot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Làm nông, trình độ học vấn 3/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bahnar; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Con ông A Biu, sinh năm 1961(chết ngày 27/3/2019) và bà Y Dot, sinh năm 1962;

Gia đình bị cáo có 11 anh em, bị cáo là con thứ bảy trong gia đình.

Hiện gia đình bị cáo đều đang sinh sống tại: Thôn Kon HraChot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Tiền sự: Không.

Tiền án: 01 tiền án, tại bản án số 59/2017/HS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt bị cáo 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nhân thân của bị cáo: Tại bản án số 25/2014/HS-ST ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt bị cáo 04 tháng tù về tội “Trộm

cấp tài sản”. Đến ngày 23/8/2014 chấp hành xong hình phạt trở về địa phương và đã được xóa án tích và tại bản án số 59/2017/HS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt bị cáo 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Đến ngày 21/4/2018 chấp hành xong trở về địa phương và chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/01/2019 đến nay có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Bà Trần Thị Kim Liên, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 123, Lê Lai, tổ 02, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông A Lăk, sinh năm 1972;

2. Anh A Beo, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Thôn PlayGroi, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Anh A Bọt, sinh năm 1998;

2. Ông Des, sinh năm 1968;

3. Bà Y Nhen, sinh năm 1970;

4. Bà Y Dot, sinh năm 1962;

5. Chị Y Nhung, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Thôn Kon HraChot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 20/01/2019, A Nhân cùng với A Kăch, A Beo ngồi nhậu tại nhà A Kăch ở thôn Kon Hrachot, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Trong lúc đang ngồi nhậu thì A Nhân hỏi mượn xe mô tô kiểu dáng Exciter màu đen – vàng, BKS 82B1 – 367.76 của A Beo (A Beo mượn của bố để là ông A Lăk) để chở A Kăch đi dạo và A Beo đồng ý. Trên đường đi, A Nhân rủ A Kăch tìm tài sản của nhà dân sơ hở để chiếm đoạt, nghe vậy A Kăch đồng ý. Khi A Nhân điều khiển mô tô đi trên đường Trần Phú sau đó rẽ vào đường Lê Lai. Khi đến trước số nhà 123 Lê Lai, phường Trường Chinh, TP.Kon Tum thấy nhà đang mở cửa, A Kăch nhìn vào thấy một điện thoại di động đang sạc pin để trên kệ tường trong phòng khách. A Kăch nói với A Nhân dừng xe để A Kăch vào lấy còn A Nhân đứng ngoài xe canh giới, A Kăch đi vào trong nhà khi đến bộ sa long thì A Kăch phát hiện thấy bà Trần Thị Kim Liên là chủ nhà đang nằm trên ghế. A Kăch liền chạy đến giật chiếc điện thoại và bỏ chạy. Bà Liên liền la lên “Cướp, cướp” và đuổi theo ra tới ngoài sân thì bị ngã, A Nhân chở A Kăch quay về nhà của A Kăch. A Kăch cất dấu chiếc điện thoại vừa cướp được vào trong phòng và không cho ai biết rồi tiếp tục ngồi uống rượu với A Beo, A Nhân. Đến 15 giờ cùng ngày thì uống xong ai về nhà nấy.

Khoảng 9 giờ ngày 21/01/2019, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Kon Tum đã giữ A Nhân và A Kăch. Tại nhà A Kăch, thu giữ 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ - đen.

Về vật chứng của vụ án:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ - đen;

+ 01 (một) xe mô tô BKS 82B1 – 367.76 nhãn hiệu Yamaha Exciter màu đen – vàng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 13/ĐG-TS ngày 23/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận: 01 (một) điện thoại hiệu Wiko màu đỏ - đen mua năm 2017 giá mua mới là 1.299.000 đồng. Có giá trị tài sản còn lại tính đến tháng 01/2019 là 778.000đ (*Bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Tại bản cáo trạng số 34/KT- VKSTPKT ngày 19/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum đã truy tố bị A Nhân và A Kăch về tội “*Cướp giật tài sản*” theo khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Vào khoảng 14 giờ ngày 20/01/2019, A Nhân điều khiển xe mô tô BKS 82 B1-367.76 chở A Kăch đến nhà của bà Trần Thị Kim Liên tại số nhà 123, Lê Lai, tổ 02, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để thực hiện hành vi cướp giật tài 01 chiếc điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ đen của bà Trần Thị Kim Liên. Hành vi của bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch đủ yếu tố cấu thành tội cướp giật tài sản. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch theo toàn bộ nội dung cáo trạng đã nêu, đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 171, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo A Nhân từ 12 đến 18 tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 171, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo A Kăch từ 18 đến 24 tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Trần Thị Kim Liên đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu gì thêm, nên không xem xét.

Đối với A Beo, là người cho A Nhân, A Kăch mượn xe nhưng A Beo không biết việc A Nhân, A Kăch dùng xe làm phương tiện phạm tội nên cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum không đưa ra hình thức xử lý đối với A Beo là có cơ sở đúng quy định của pháp luật.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum đã thu giữ: + 01 (một) điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ - đen;

+ 01 (một) xe mô tô BKS 82B1–367.76 nhãn hiệu Yamaha Exciter màu đen – vàng.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp là bà Trần Thị Kim Liên 01 (một) điện thoại di động hiệu Wiko

màu đỏ - đen. Trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp là ông A Lăk 01 (một) xe mô tô BKS 82B1 – 367.76 nhãn hiệu Yamaha Exciter màu đen – vàng.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì; nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch ân hận về hành vi phạm tội và xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố Kon Tum, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án, tội danh và áp dụng điều luật: Tại phiên tòa bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch thừa nhận:

Vào khoảng 14 giờ ngày 20/01/2019, A Nhân điều khiển xe mô tô BKS 82 B1-367.76 chở A Kăch đến nhà của bà Trần Thị Kim Liên tại số nhà 123, Lê Lai, tổ 02, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để thực hiện hành vi cướp giật tài 01 chiếc điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ- đen của bà Trần Thị Kim Liên. Giá trị tài sản bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch cướp giật là 778.000đ (*Bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa là thống nhất, phù hợp nhau và phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, vật chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch phạm vào tội “*Cướp giật tài sản*”. Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Xét tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, Hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, lỗi cố ý trực tiếp công khai và hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi phạm tội.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn trước khi thực hiện hành vi phạm tội không có sự bàn bạc, chuẩn bị phân công vai trò của từng người nhưng cùng giữ

vai trò thực hiện, A Nhân là người khởi xướng còn A Kạch giữ vai trò thực hiện, khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản các bị cáo sử dụng xe mô tô là phương tiện công cụ để phạm tội cố ý trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến trật tự trị an của địa phương. Vì vậy, việc đưa vụ án ra xét xử công khai là cần thiết, đồng thời cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi mà các bị cáo đã gây ra.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo A Nhân không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Bị cáo A Kạch có 01 tiền án về tội “*Trộm cắp tài sản*” chưa được xóa án tích. Nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân để rèn luyện tu dưỡng mà vẫn tiếp tục lao vào con đường phạm tội, tiếp tục thực hiện hành vi cướp giật tài sản và thuộc trường hợp tái phạm.

Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Qua trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo A Nhân, bị cáo A Kạch đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về nhân thân của các bị cáo: Bị cáo A Nhân có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Còn bị cáo A Kạch tại bản án số 25/2014/HS-ST ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt bị cáo 04 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đến ngày 23/8/2014 chấp hành xong hình phạt trở về địa phương và đã được xóa án tích. Tại bản án số 59/2017/HS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt bị cáo 12 (Mười hai) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đến ngày 21/4/2018 chấp hành xong trở về địa phương, chưa được xóa án tích.

Các bị cáo công việc không ổn định, sống phụ thuộc vào gia đình và không có tài sản gì nên không phải chịu hình phạt tiền.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Trần Thị Kim Liên đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với A Beo, là người cho A Nhân, A Kạch mượn xe nhưng A Beo không biết việc A Nhân, A Kạch dùng xe làm phương tiện phạm tội nên cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum không đưa ra hình thức xử lý đối với A Beo là có cơ sở đúng quy định của pháp luật.

[9] Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum đã thu giữ: + 01 (một) điện thoại di động hiệu Wiko màu đỏ - đen;

+ 01 (một) xe mô tô BKS 82B1-367.76 nhãn hiệu Yamaha Exciter màu đen – vàng.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố Kon Tum đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp là bà Trần Thị Kim Liên 01 (một) điện thoại di động hiệu Wiko

màu đỏ - đen. Trả lại tài sản cho chủ sở hữu hợp pháp là ông A Lăk 01 (một) xe mô tô BKS 82B1 – 367.76 nhãn hiệu Yamaha Exciter màu đen – vàng.

[10] Đối với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum đã đưa ra các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, mức hình phạt đối với từng bị cáo. Xét quan điểm trên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử do vậy được chấp nhận.

[11] Về án phí: Bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch phạm tội “*Cướp giật tài sản*”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **A Nhân 12** (*Mười hai*) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 22/01/2019.

Áp dụng khoản 1 Điều 171, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **A Kăch 18** (*Mười tám*) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 22/01/2019.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Khoản 1, Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 – Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo A Nhân, bị cáo A Kăch mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/6/2019) các bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Riêng người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh KonTum;
- VKSND TP. KonTum;
- Công an TP. KonTum;
- THA dân sự TP KonTum;
- Các bị cáo;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Bị hại;
- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.